

Số: 204.2018/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2018.

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NT BÌNH THUẬN

ĐẾN Số: 554
Ngày: 14/5/18
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Thuộc: **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
TỈNH BÌNH THUẬN

Phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 1104.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 02 tháng 5 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận: ✓

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 204.2018 ngày 02 tháng 5 năm 2018
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thử nghiệm chất lượng nước

Laboratory: Water Quality Laboratory

Cơ quan chủ quản: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
tỉnh Bình Thuận

Organization: Center for Rural Clear Water and Environmental Sanitation in
Binh Thuan Province

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người phụ trách/ Representative: Ngô Minh Hương

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT/ No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký / Scope
1.	Lý Hữu Phước	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Trần Văn Liêm	
3.	Nguyễn Đăng Chúc	
4.	Ngô Minh Hương	
5.	Văn Công Liêm	
6.	Đỗ Ngọc Huy	

Số hiệu/Code: VILAS 1104

Hiệu lực/Validation: 02.5.2021

Địa chỉ/Address: Số 61 đường Cao Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Địa điểm /Location: Số 61 đường Cao Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Điện thoại/ Tel: (+84-0252) 3828278

Fax: (+84-0252) 3827819

E-mail: ttn@snnptnt.binhthuan.gov.vn;

Website: nuocnongthonbinhthuan.vn



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1104

Lĩnh vực thử nghiệm : Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước vòi <i>Surface water, Underground water, Drinking water, Domestic water, Tap water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	4 mg/L Pt	TCVN 6185:2015
3.		Xác định hàm lượng tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996
4.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	10 mg/L	TCVN 6194:1996
5.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	1,0 mg/L	TCVN 6186:1996
6.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of fluoride content</i>	0,12 mg/L	SMEWW 4500-F.D: 2012
7.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic <i>Determination of nitrate Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,09 mg/L	TCVN 6180:1996
8.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite Molecular absorption spectrometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6178:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1104

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước mặt, nước ngầm, nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước vòi <i>Surface water, Underground water, Drinking water, Domestic water, Tap water</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng số Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total iron content Method using flame atomic absorption</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2012
10.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Manganese conten Method using flame atomic absorption</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2012
11.		Xác định hàm lượng Natri và kali Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử <i>Determination of sodium and potassium Atomic absorption spectrometry method</i>	0,006 mg/L	TCVN 6196-1:1996
12.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Method using flame atomic absorption</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B:2012
13.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Method using flame atomic absorption</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3111B:2012

Ghi Chú/ Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water